ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3223 /QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 25 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và Khai thác Khoáng sản Thăng Long chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hoá Yên Bình (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chủ trương đầu tư dự án xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cho công ty TNHH Hải Thành thực hiện;

Căn cứ quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hóa Yên Bình tại khu vực Mom Kiệu, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên cho công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long;

Căn cứ quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13158/TTr-SNNMT ngày 22/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất

1. Cho phép Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long *(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600458688, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2025; địa chỉ trụ sở chính: số 69, đường Hoàng Văn Thụ, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên)* chuyển mục đích sử dụng diện tích 51.133,3 m^2 từ đất nông nghiệp *(gồm: Đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hằng năm khác có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân)* tại phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên sang đất giao thông để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hoá Yên Bình.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (Trích lục - chỉnh lý) tỷ lệ 1:1.000, phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hoá Yên Bình, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên lập ngày 03/4/2025.

(có Phụ lục chi tiết số 01 kèm theo)

2. Cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long thuê diện tích 51.133,3 m^2 đất đã được cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 1 Điều này *(trong đó có 3.608,3 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ đê điều tuyến đê Chã, cống số 5 đê Chã, kè Phù Lôi, bị hạn chế quyền sử dụng đất; việc quản lý, sử dụng đất phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai)* để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hoá Yên Bình, tại phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên.

- Mục đích sử dụng đất: Đất giao thông.

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 25/8/2066.

- Phương thức cho thuê đất: Cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

- Về miễn tiền thuê đất: Thuộc trường hợp được miễn tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 39 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ *(được sửa đổi bởi điểm a khoản 14 Điều 1 Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ)*.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (Trích lục-chỉnh lý), tỷ lệ 1:1.000 phục vụ công tác thuê đất đợt 1 để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu bến cảng bốc xếp hàng hoá Yên Bình, do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh lập tháng 10 năm 2026, được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 19/10/2026.

(Có Phụ lục chi tiết số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long.

- Ký và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chuyển thông tin địa chính sang cơ quan thuế để tính tiền thuê đất; chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên chủ trì thực hiện:

- Xác định tiền thuê đất, phí, lệ phí phải nộp *(nếu có)* theo quy định; hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục miễn tiền thuê đất, các khoản được trừ vào tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền thuê đất, phí, lệ phí *(nếu có)* theo quy định.

- Thông báo cho Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác *(nếu có)* theo quy định; xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định.

- Thu tiền thuê đất, phí, lệ phí phải nộp *(nếu có)* theo quy định.

3. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long có trách nhiệm:

- Nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí; tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa và các khoản phải nộp khác theo quy định; thực hiện khoản được trừ vào tiền thuê đất *(nếu có)*; làm thủ tục để được miễn tiền thuê đất *(nếu có)*.

- Sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất; chấp hành nghiêm pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, đê điều, thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; thực hiện dự án bảo đảm đúng tiến độ.

4. UBND phường Trung Thành có trách nhiệm:

- Xác định và ban hành thông báo số tiền phải nộp để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển mục đích hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa; đôn đốc việc thực hiện và xác nhận kết quả hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Đôn đốc chủ đầu tư thực hiện dự án đảm bảo tiến độ, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về đất đai, khoáng sản, đầu tư, xây dựng, đê điều, thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch UBND phường Trung Thành, Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác khoáng sản Thăng Long và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, MC.

MinhHồng/QĐ/23.10.2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 01
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 3223 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Số tờ bản đồ		Số thửa bản đồ		Loại đất	Diện tích cho phép chuyển mục đích đất để thực hiện dự án (m^2)
	Trích đo	Địa chính	Trích đo	Địa chính		
1	10	51	808	179a	BHK	124,5
2	10	51	639	264	LUK	68,4
3	10	51	827	179a	HNK	103,1
4	7	48	881	1143	LUK	139,5
5	10	51	883		HNK	21,8
6	7	48	919	961	LUK	66,4
7	10	51	329	40	LUK	79,2
8	7	48	71	964	LUK	61,4
9	7	48	90	967	LUK	215,2
10	10	51	526	247	LUK	10,9
11	10	51	741	342	LUK	177,1
12	7	48	66	961	LUK	106,2
13	10	51	540		LUK	194,9
14	7	48	82	1131	LUK	140,5
15	7	48	264	1170	LUK	619,9
16	10	51	337	34	LUK	174,1
17	7	48	168	1172	LUK	143,4
18	7	48	123	981	LUK	124,4
19	7	48	25	941	LUK	98,4
20	7	48	89	965	LUK	186,1
21	7	48	81	964	LUK	115,2
22	10	51	437	121	LUK	157,3
23	7	48	113	979	LUK	175,2
24	7	48	142	1131	LUK	72,1
25	10	51	391	136	LUK	46,8
26	10	51	724	265	LUK	105,3
27	7	48	285	1192	LUK	185,2
28	10	51	481	111	LUK	162,3
29	7	48	163	1137	LUK	150,9
30	7	48	261	1163	LUK	244,1
31	10	51	810	179a	BHK	87,8
32	7	48	116	981	LUK	108,6

33	7	48	167	1144	HNK	558,5
34	10	51	452	139	LUK	251,4
35	10	51	505	147	LUK	82,6
36	10	51	649	261	LUK	87,9
37	7	48	85	1131	LUK	74,1
38	10	51	366	35	LUK	80,5
39	10	51	730	316	LUK	75,7
40	10	51	324	45	LUK	319,9
41	10	51	386	133	HNK	232,3
42	10	51	608	249	LUK	96,1
43	7	48	219	1150	LUK	107,5
44	10	51	378	46	LUK	205,8
45	10	51	380		LUK	67,9
46	10	51	518		LUK	44,4
47	10	51	664		HNK	50,4
48	7	48	896	1131	LUK	27,7
49	7	48	925	941	NTS	184,8
50	10	51	374	48	LUK	224,3
51	7	48	217	1150	LUK	223,7
52	10	51	662	265	LUK	113,8
53	10	51	623	173	HNK	370,2
54	7	48	68	961	LUK	101,1
55	10	51	735	342	LUK	138,4
56	10	51	690	287	HNK	229,1
57	7	48	122	981	LUK	120,7
58	10	51	467	139	LUK	165,3
59	10	51	468	139	LUK	44,5
60	10	51	475	146	LUK	141,0
61	10	51	590	261	LUK	49,0
62	7	48	177	1139	LUK	227,3
63	10	51	575	247	LUK	157,3
64	7	48	263	1180	LUK	192,0
65	10	51	823	312	HNK	872,7
66	7	48	186	1131	LUK	139,2
67	7	48	303	1191	LUK	119,2
68	10	51	510	223+224+226	LUK	799,2
69	10	51	847	140+228	LUK	59,8
70	7	48	197		LUK	4,3
71	7	48	305	1194	LUK	238,1
72	10	51	309	38	LUK	264,0
73	10	51	390	131	LUK	221,0
74	10	51	532	242	LUK	97,3

75	10	51	819	1131	LUK	38,8
76	7	48	242	1165	LUK	99,5
77	10	51	430	114	LUK	49,4
78	10	51	625	173	HNK	92,5
79	10	51	365	52	LUK	165,1
80	7	48	215	1154	LUK	283,5
81	7	48	45	961	LUK	10,0
82	7	48	124	1131	LUK	71,9
83	10	51	483	113	LUK	161,7
84	7	48	32	943	LUK	86,1
85	7	48	55	971	HNK	879,2
86	10	51	537	241	LUK	104,7
87	7	48	150	1131	LUK	107,8
88	7	48	160	981	LUK	108,2
89	7	48	187	1131	LUK	146,6
90	7	48	199	1131	LUK	61,3
91	7	48	266	1178	LUK	183,1
92	10	51	579	252	LUK	91,3
93	10	51	790	313	HNK	359,9
94	7	48	88	1131	LUK	55,5
95	10	51	406	128	LUK	116,0
96	10	51	409	127	LUK	123,4
97	10	51	478	120	LUK	155,4
98	7	48	67	961	LUK	51,4
99	10	51	404	47	LUK	283,6
100	10	51	607		LUK	67,5
101	7	48	104	1142	HNK	194,1
102	7	48	80	964	LUK	89,9
103	10	51	480	148	LUK	139,4
104	10	51	908	179a	HNK	87,0
105	7	48	180	1153	LUK	145,5
106	10	51	372	50	LUK	43,4
107	10	51	415	51	LUK	83,9
108	10	51	407	128	LUK	107,7
109	7	48	91	967	LUK	149,4
110	10	51	678	179a	HNK	120,2
111	7	48	159	983	LUK	100,0
112	10	51	413	122	LUK	146,7
113	7	48	102	1142	LUK	85,5
114	10	51	369	50	LUK	86,3
115	10	51	574	243	LUK	34,4
116	10	51	576	247	LUK	90,8

117	7	48	212		LUK	196,2
118	7	48	118	981	LUK	87,1
119	7	48	119	981	LUK	87,4
120	10	51	503	147	LUK	84,6
121	7	48	282	1196	LUK	174,9
122	7	48	243	1165	LUK	109,0
123	10	51	534	241	LUK	40,4
124	10	51	921	220	LUK	47,7
125	10	51	624	182	HNK	117,0
126	7	48	46	961	LUK	16,8
127	7	48	70	961	LUK	186,6
128	7	48	172	1146	LUK	212,5
129	10	51	443	126	LUK	234,3
130	10	51	381	130	LUK	45,4
131	10	51	383	44	HNK	71,7
132	7	48	920	961	LUK	58,9
133	7	48	69	961	LUK	104,7
134	10	51	669		LUK	136,0
135	10	51	796	179a	HNK	151,2
136	10	51	803	179a	HNK	102,0
137	10	51	866	311	HNK	41,1
138	10	51	631	220	LUK	317,2
139	7	48	139	1131	LUK	38,4
140	7	48	161	1134	LUK	159,4
141	10	51	661	265	LUK	63,2
142	7	48	125	1131	LUK	32,9
143	7	48	287	1187	LUK	135,7
144	10	51	392	136	LUK	124,7
145	7	48	840	978	LUK	201,7
146	7	48	14	941	LUK	188,8
147	7	48	273	1211	LUK	330,0
148	10	51	508	223	LUK	367,2
149	7	48	129	1131	LUK	62,5
150	10	51	422	57	LUK	230,5
151	7	48	1000	941	LUK	47,4
152	10	51	773	304	HNK	81,8
153	10	51	382		LUK	160,0
154	10	51	704	279	HNK	435,9
155	10	51	333	50	LUK	107,1
156	10	51	433	112	LUK	103,0
157	7	48	134	1131	LUK	92,6
158	10	51	482	220	LUK	201,0

159	10	51	519	237+238	LUK	81,9
160	7	48	874	1131	LUK	33,1
161	10	51	363	35	LUK	68,0
162	7	48	83	1131	LUK	67,3
163	7	48	145		LUK	1,9
164	7	48	290	1181+1184	LUK	169,0
165	10	51	397	129	LUK	107,3
166	7	48	313	1208	LUK	47,2
167	7	48	315	1208	LUK	33,7
168	7	48	234	1178	LUK	109,7
169	7	48	301	1191	LUK	129,6
170	7	48	241	1165	LUK	102,9
171	7	48	302	1191	LUK	109,4
172	10	51	451	129	LUK	64,9
173	10	51	858	227	LUK	152,3
174	10	51	782		BHK	30,5
175	10	51	344	32	LUK	143,5
176	10	51	795		LUK	44,9
177	10	51	899		LUK	35,4
178	7	48	8		HNK	36,2
179	7	48	11		HNK	565,2
180	7	48	17	941	LUK	112,1
181	7	48	31	941	LUK	68,9
182	7	48	131	1131	LUK	31,9
183	10	51	354	31	LUK	115,7
184	10	51	584	253	LUK	117,6
185	10	51	913		LUK	38,5
186	7	48	269	1197	LUK	134,0
187	10	51	597	251	LUK	136,9
188	10	51	875	179a	HNK	63,4
189	10	51	477	121	LUK	125,4
190	7	48	188	1131	LUK	98,9
191	10	51	578	252	LUK	85,2
192	10	51	328	40	LUK	181,7
193	10	51	904	179a	BHK	65,5
194	7	48	164	1138	LUK	243,5
195	10	51	360	55	LUK	169,5
196	10	51	783	312	HNK	1.180,9
197	10	51	375	47	LUK	132,9
198	10	51	462	134	LUK	150,0
199	10	51	633	249	LUK	155,9
200	10	51	663	265	LUK	61,1

201	7	48	1111		HNK	29,4
202	10	51	681	191	HNK	174,1
203	10	51	758		HNK	15,9
204	10	51	746	315	LUK	120,7
205	7	48	148	1131	LUK	89,4
206	10	51	398	129	LUK	84,9
207	7	48	288	1186	LUK	144,6
208	7	48	141	1131	LUK	72,9
209	10	51	809	179a	HNK	61,4
210	10	51	568	222	LUK	83,8
211	10	51	605	250	LUK	78,8
212	10	51	435	118	LUK	147,7
213	7	48	78	1131	LUK	69,0
214	10	51	358	56	LUK	120,8
215	10	51	424	31	LUK	52,0
216	7	48	894	1131	LUK	53,0
217	7	48	869	970	LUK	135,5
218	7	48	16	941	LUK	49,8
219	7	48	73	962	LUK	124,5
220	7	48	132	1131	LUK	75,1
221	10	51	432	113	LUK	129,8
222	10	51	459	135	LUK	98,7
223	10	51	536	241	LUK	81,5
224	7	48	855	942	LUK	25,9
225	10	51	472		HNK	95,3
226	10	51	903	179a	HNK	44,8
227	10	51	719		LUK	45,8
228	10	51	914	220	LUK	247,6
229	10	51	912		HNK	34,4
230	10	51	738	342	LUK	60,7
231	7	48	839	964	LUK	34,2
232	10	51	500	148	LUK	62,1
233	7	48	183	1131	LUK	76,8
234	7	48	206	1131	LUK	217,9
235	10	51	580	252	LUK	217,4
236	10	51	410	127	LUK	88,5
237	10	51	814	179a	HNK	132,5
238	10	51	361	54	LUK	152,6
239	10	51	666	266	LUK	158,6
240	10	51	784		LUK	49,4
241	7	48	854		LUK	12,8
242	10	51	523	253	LUK	108,6

243	10	51	524	253	LUK	76,3
244	10	51	330	48	LUK	360,0
245	7	48	74	963	LUK	236,0
246	10	51	654	319	LUK	436,6
247	10	51	653	319	LUK	90,1
248	10	51	880	319	LUK	65,0
249	10	51	652	319	LUK	164,3
250	7	48	107	1142	LUK	85,0
251	10	51	535	243	LUK	112,8
252	10	51	905	179a	HNK	192,6
253	10	51	598	251	LUK	110,1
254	10	51	347	1131	LUK	82,9
255	10	51	336	36	LUK	375,9
256	10	51	431		LUK	34,6
257	10	51	362	53	LUK	136,1
258	10	51	785		LUK	19,2
259	7	48	891	977	LUK	62,8
260	7	48	856	941	LUK	43,1
261	7	48	191	1131	LUK	78,6
262	10	51	399	129	LUK	93,4
263	10	51	419	116	LUK	146,1
264	10	51	528	239	LUK	167,8
265	10	51	644		LUK	218,7
266	10	51	513	241	LUK	45,6
267	10	51	516	238	LUK	218,5
268	7	48	246	1160	LUK	202,7
269	10	51	789	313	HNK	91,2
270	10	51	412	125	LUK	100,7
271	7	48	184	1131	LUK	113,4
272	10	51	356	31	LUK	147,0
273	10	51	463	135	LUK	77,2
274	7	48	175	1139	LUK	222,1
275	7	48	133	1131	LUK	94,5
276	10	51	421	115	LUK	280,0
277	10	51	562	220	LUK	188,3
278	10	51	797	179a	HNK	252,4
279	10	51	859	179a	HNK	120,7
280	7	48	226	1176	LUK	89,1
281	7	48	253	1131	LUK	101,8
282	7	48	861	1131	LUK	39,3
283	10	51	334	37	LUK	224,2
284	7	48	179	1136	LUK	167,2

285	10	51	641	263	LUK	283,9
286	7	48	233	1197	LUC	337,1
287	7	48	182	1132	LUK	242,9
288	10	51	596	2412	LUK	113,4
289	7	48	96	976	LUK	206,7
290	7	48	39	950	LUK	237,8
291	7	48	275	1209	LUK	184,0
292	7	48	51	954	LUK	242,2
293	7	48	314	1208	LUK	187,8
294	7	48	52	948	LUK	100,1
295	7	48	178	1136	LUK	180,1
296	7	48	310	1328	LUK	109,9
297	7	48	276	1198	LUK	228,7
298	7	48	112	1331	LUK	185,4
299	7	48	214	1333	LUK	142,0
300	10	51	721	266	LUK	95,7
301	7	48	173	1147	LUK	151,6
302	7	48	108	1143	LUC	208,3
303	10	51	445	143	LUK	118,8
304	7	48	888	1324	LUK	61,4
305	7	48	36	947	LUK	131,8
306	10	51	843	246	LUK	158,4
307	7	48	218	1334	LUK	113,5
308	7	48	221	1168	LUK	106,8
309	7	48	317	1210	LUK	181,3
310	7	48	835	1178	LUK	170,0
311	7	48	111	979	LUK	174,8
312	10	51	712	271	HNK	345,4
313	7	48	260	1162	LUC	220,9
314	7	48	245	1329	LUK	127,7
315	7	48	278	1330	LUK	182,6
316	7	48	38	951	LUK	211,7
317	10	51	665	2411	LUK	150,9
318	7	48	93	968	LUK	64,1
319	7	48	235	1317	LUK	142,4
320	10	51	450	141	LUK	142,8
321	7	48	157	983	LUK	145,7
322	7	48	307	1195	LUK	278,4
323	7	48	48	952	LUK	229,8
324	10	51	816	1174	LUK	153,5
325	7	48	213	1157	LUK	257,7
326	7	48	283	1196	LUC	171,7

327	10	51	655	318	LUC	298,8
328	7	48	223	1169	LUC	305,7
329	7	48	166	1320	LUK	183,8
330	7	48	247	1321	LUK	207,2
331	7	48	262	1181	LUK	339,3
332	7	48	176	1149	LUK	222,5
333	7	48	210	1158	LUK	132,9
334	7	48	238	1150	LUK	88,7
335	7	48	820	1133	LUK	191,0
336	7	48	114	978	LUK	227,9
337	7	48	169	1175	LUK	360,6
338	10	51	660	264	LUK	284,5
339	7	48	265	1326	LUK	205,0
340	10	51	441	124	LUK	113,0
341	10	51	918	1409	LUK	132,9
342	7	48	7	1335	LUK	280,0
343	7	48	865	972	LUK	169,9
344	7	48	225	1176	LUK	242,0
345	10	51	440	123	LUK	171,1
Tổng số						**51.133,3**

Phụ lục 02
CHO THUÊ ĐẤT (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 3223 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Số tờ bản đồ	Diện tích đất cho thuê (m^2)	Loại đất	Ghi chú
1	18	606,6	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
2	18	288,4	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
3	18	2.555,5	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
4	18	69,0	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
5	18	3,5	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
6	18	53,0	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
7	18	30,1	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
8	18	2,2	DGT	Diện tích thuộc hành lang bảo vệ công trình đê điều, bị hạn chế quyền sử dụng đất.
9	18	20.042,8	DGT	
10	18	4.613,2	DGT	
11	18	3.533,7	DGT	
12	18	2.869,9	DGT	
13	18	1.684,5	DGT	
14	18	1.273,6	DGT	
15	18	1.184,6	DGT	
16	18	1.009,6	DGT	
17	18	791,5	DGT	
18	18	737,6	DGT	
19	18	579,7	DGT	
20	18	531,8	DGT	
21	18	525,7	DGT	
22	18	451,1	DGT	
23	18	435,9	DGT	
24	18	383,2	DGT	
25	18	382,3	DGT	
26	18	352,3	DGT	
27	18	345,4	DGT	
28	18	317,2	DGT	

29	18	312,6	DGT	
30	18	311,6	DGT	
31	18	285,5	DGT	
32	18	284,1	DGT	
33	18	280,3	DGT	
34	18	276,8	DGT	
35	18	252,8	DGT	
36	18	242,2	DGT	
37	18	229,1	DGT	
38	18	217,9	DGT	
39	18	191,4	DGT	
40	18	182,6	DGT	
41	18	175,9	DGT	
42	18	174,1	DGT	
43	18	153,5	DGT	
44	18	138,4	DGT	
45	18	136,0	DGT	
46	18	132,9	DGT	
47	18	126,3	DGT	
48	18	120,7	DGT	
49	18	120,2	DGT	
50	18	117,6	DGT	
51	18	101,8	DGT	
52	18	87,9	DGT	
53	18	87,0	DGT	
54	18	84,6	DGT	
55	18	83,9	DGT	
56	18	81,8	DGT	
57	18	69,0	DGT	
58	18	64,0	DGT	
59	18	60,7	DGT	
60	18	59,1	DGT	
61	18	49,0	DGT	
62	18	45,8	DGT	
63	18	41,1	DGT	
64	18	35,4	DGT	
65	18	31,2	DGT	
66	18	21,8	DGT	
67	18	12,8	DGT	
Tổng số		**51.133,3**		